

TA HÃY HIỂU TA.....

HỒ HỮU TƯỜNG

trước là giáo sư ban văn khoa trường Đại Học Việt Nam

LỊCH SỬ'
VĂN CHƯƠNG
VIỆT NAM

Tập I

LỊCH SỬ VÀ ĐẶC TÍNH CỦA TIẾNG VIỆT

ILIE = ILQ'II

185, Rue Saint-Jacques — PARIS-V

— 1949 —

TA HÃY HIỂU TA

HỒ HỮU TƯỜNG

trước là giáo sư ban văn khoa trường Đại Học Việt Nam

**LỊCH SỬ
VĂN CHƯƠNG
VIỆT NAM**

Tập I

LỊCH SỬ VÀ ĐẶC TÍNH CỦA TIẾNG VIỆT

LÊ - LỢI

185, Rue Saint-Jacques — PARIS-V

— 1949 —

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Những tác phẩm viết từ 1945 lại đây)

Tương lai kinh tế Việt Nam	(Hàn Thuyên)
Kinh tế học nhập môn	(Tân Việt)
Xã hội học nhập môn	(Tân Việt)
Đối tượng của xã hội học	(chưa in)
Muốn hiểu chính trị	(Minh Đức)
Muốn làm chính trị	(chưa in)
Vấn đề dân tộc	(Minh Đức)

Văn hóa và cách mạng	
<i>(Chung với Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Bùi công Trùng, Nguyễn đăng Thục và Nguyễn đồ Cung)</i>	(Liên đoàn xuất bản Việt Nam)

Tương lai Văn Hóa Việt Nam	(Minh Đức)
----------------------------	------------

Mùa xuân chim Lạc	
<i>(Sắp xuất bản)</i>	(Sống Chung)

Ngàn năm một thuở	
<i>(Sắp xuất bản)</i>	(Sống Chung)

Thu Hương <i>(Gát nước Nam làm gì ? I)</i>	(Sống Chung)
--	--------------

Chị Tập <i>(Gát nước Nam làm gì ? II)</i>	(Sống Chung)
---	--------------

Nỗi lòng của thằng Hiệp	(Lê-Lợi)
<i>(Sắp xuất bản trong bộ</i>	

LỊCH SỬ VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

nổi theo quyền này).

II. Văn chương bình dân	(Lê-Lợi)
III. Thời trung cổ	(Lê-Lợi)
IV. Thời cận kim	(Lê-Lợi)
VI. Thời hiện tại	(Lê-Lợi)

Lời tựa

Đây là một tập sách nhỏ mở đầu bộ Lịch Sử Văn Chương Việt Nam để cho học sinh bậc trung học dùng. Trong cả bộ này, chúng tôi chọn những điều trọng yếu mà trình bày một cách gọn gẽ, với những lời dễ dàng, cho vừa với sức hiểu của học trò độ mười lăm đến mười tám tuổi. Nhưng bao giờ, cái mục đích chánh của nền trung học — ấy là rèn luyện óc phê phán và suy luận hơn là tích súc quá nhiều thành « nhồi sọ » — mục đích ấy vẫn được theo dõi. Vì vậy mà chúng tôi luôn luôn cố gắng làm cho bật nổi cái lý của mỗi việc và những tương quan của các việc. Các học sinh, khi đã làm quen với phương pháp ấy, sẽ hiểu văn chương Việt Nam hơn. Rồi thấy chỗ nào kém, sót thì lo bồi bổ, thấy nơi nào là nơi phong phú thì lo làm cho thành mậu nữa, các bạn trẻ sẽ mỗi người một ít nhiều mà gom góp vật liệu cho những tay thợ xây thêm mái tòa cung điện là văn chương Việt Nam được càng ngày càng nguy nga, tráng lệ.

Tuy bản ý của người viết là dành sách này cho học sinh trung học, nhưng nội dung của nó lại không dựa theo một « chương trình trung học » nào cả. Điều ấy, xin mách trước với độc giả, để tránh những chờ đợi vô ích. Độc giả sẽ không thấy chúng tôi bàn đến những tác giả viết ròng bằng chữ Hán, hoặc luận về những tác phẩm bằng chữ Hán của những tác giả được nhắc kể vào trong sách này. Đã chọn một quan điểm hẹp hòi như vậy, tức là chúng tôi bác hẳn cái quan điểm của các « chương trình », và cũng là quan điểm của những bộ

« văn học sử » đang lưu hành. Bởi vì ghép cái tác phẩm bằng chữ Hán, đều do người Việt viết ra, vào « văn chương Việt Nam », là một việc vô lý.

Lấy cái lẽ rằng « Việt Nam văn học sử » là lịch sử văn học của người Việt Nam, và vì vậy mà cần phải khảo cứu tất cả những tác phẩm của người Việt, đều là trước tác bằng tiếng Việt, đều là viết bằng chữ Hán, thì luận điệu ấy không vững chút nào. Trong những đời Đinh, Lê, Lý, Trần, ở xứ ta, ảnh hưởng của Phật giáo thật là mạnh mẽ hơn ảnh hưởng của Nho giáo. Những giáo tài thuộc về trước đời nhà Hồ đã bị tiêu hủy, nên không có gì làm bằng cứ; nhưng có ai lại dám quả quyết rằng lúc ấy, ở xứ ta không có nhà tăng nào mà Phật học uyên thâm, phạn ngữ uần súc và đã trước tác ít nhiều bằng tiếng phạn? Và nếu có như thế, thì những người làm « văn học sử » sao lại không sưu tầm những tác phẩm bằng tiếng phạn của những người Việt mà ghép thêm vào? Lại lịch sử đã nhắc rằng, khi nhà Trần lên ngôi, họ nhà Lý nhiều người không phục, trốn sang nước Triều Tiên và về sau, trong dòng dõi họ, có lắm người lập nên công nghiệp hiển hách ở xứ ấy. Thì sao chẳng sưu tầm những tác phẩm bằng tiếng Triều Tiên mà góp vào? Còn như khi quân Minh kéo sang diệt nhà Hồ, thì vua nhà Minh có ra lệnh thu thập tất cả sách vở và bắt cả nhân tài về nước. Trong bọn « tù binh » này, hay con cháu họ, há chẳng có kẻ viết được sách hay? Cũng thời là chữ Hán, sao không nhặt mà nghiên cứu một thể? Hơn nữa, gần đây, kẻ ra cũng chẳng thiếu chỉ những người Việt Nam trước tác bằng tiếng Pháp, và khởi đầu sáng tác bằng tiếng Anh. Nếu hiểu rằng « Việt Nam văn học sử » cần phải trình bày tất cả tác phẩm của người Việt, chẳng luận viết bằng tiếng gì, thì sao lại loại những tác phẩm tiếng phạn, tiếng Pháp, tiếng Anh... ra ngoài?

Cho hay, văn chương của một dân tộc tất phải biểu diễn

bằng tiếng nói của dân tộc ấy. Mà tiếng Việt không phải là một phương ngữ của tiếng Tàu — điều mà chúng ta sẽ thấy rõ trong tập mở mào của sách này, — nên chúng tôi phải loại những tác phẩm viết bằng ngoại ngữ ra ngoài đối tượng, và dành đề đó cho những ai nghiên cứu lịch sử tư tưởng của Việt Nam. Chúng tôi cũng ước mong rằng sau này các « chương trình » sẽ chọn một quan điểm giống như vậy. Vì làm như thế, chỉ là chữa một cái lăm mà thôi.

Những người không còn bận chi về thi cử cũng có lợi mà đọc bộ sách này, vì nó chẳng những trình bày cái quá khứ trong văn chương, lại còn lăm nơi nêu giả thuyết, đặt vấn đề cho mọi người cùng xét. Ở xứ người, một học phái, một tác giả, một tác phẩm, lăm khi một lần tiết trong một tác phẩm, đã làm đề cho những luận án hân hoan, và một luận án này lăm khi là công trình của hàng chục năm nghiên cứu. Rồi « văn học sử » mới là cái kết cấu của tất cả những luận án chính xác ấy. Ở xứ ta, ngoài bộ Đoạn trường tân thanh, thì chưa có tác phẩm nào được xét kỹ lưỡng như thế. Dĩ nhiên là bộ sách này phản chiếu cái tình trạng thô sơ chung. Nhưng đọc giả thấy rằng đáng lẽ có quyết đoán mà chúng tôi chỉ có thể nêu giả thuyết, hoặc đặt vấn đề, hoặc không đem bằng cứ, ắt sẽ suy nghĩ mà nghiên cứu thêm, hầu trình bày những vấn đề có giá trị.

Có vậy thì những nhà viết văn học sử sau này mới có thể tập đại thành các công phu nghiên cứu họ mà làm những bộ lịch sử văn chương Việt Nam hoàn bị. Ấy là điều mong mỏi hơn hết của chúng tôi. Bởi mong mỏi như vậy mới bạo gan viết bộ sách này, mặc dầu xét mình chưa có đủ tư cách để làm một công việc mà ai cũng công nhận là rất khó. Nếu những quyền con này khêu gợi cho những bộ sách giá trị hơn ra đời được, thì tác giả lấy làm mãn nguyện vậy.

Khởi viết ngày 10 - X - 1949.

LỊCH SỬ VÀ ĐẶC TÍNH CỦA TIẾNG VIỆT

1.— Trái với giả thuyết của lắm nhà ngôn ngữ học Âu tây, tiếng Việt Nam không phải là một phương ngữ của tiếng Tàu. Ta có thể chứng minh điều này bằng cách tra cứu lịch sử tiếng Việt và đặc tính của nó.

Nếu là một phương ngữ của tiếng Tàu, thì trong lịch sử, ta sẽ nhận thấy rõ hai điều. Điều thứ nhất là tiếng nói xưa của người bản xứ phải bị tiêu diệt hẳn, tiếng Tàu được thay vào, và từ ấy do theo luật biến âm mà đổi đi. Điều thứ hai là văn phạm của tiếng ta phải do văn phạm Tàu, mà biến đi chút đỉnh, chứ không thể trái nghịch lại được.

Nhưng ta sẽ nhận rõ. Tiếng nói xưa của người bản xứ chưa hề bị tiêu diệt hẳn, mà văn phạm của đôi bên cũng chẳng giống nhau.

Thì ta nên mau cải chánh một thành kiến sai lầm vậy.

I.— LỊCH SỬ CỦA TIẾNG VIỆT

2.— Lịch sử của tiếng Việt có thể chia ra làm năm thời kỳ, mỗi thời kỳ có mỗi đặc tánh.

1^o) Thời tối cổ : Tiếng Việt trong hồi sơ sinh, chưa chịu ảnh hưởng nặng nề của tiếng Tàu (thế kỷ III trước J. C.).

2^o) Thời thượng cổ : Tiếng Tàu tràn nhập thành tiếng Hán-Việt (đến thế kỷ X).

3^o) Thời trung cổ : Tiếng Hán Việt bị đồng hóa và thành tiếng lai (đến thế kỷ XV).

4^o) Thời cận kim : Tiếng Việt mượn thêm ở tiếng Chăm, Miên, Pháp (đến thế kỷ XX).

5^o) Thời kỳ hiện đại (từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhứt).

a) Tiếng Việt ở thời tối cổ.

3.— Đất Việt Nam nằm giữa hai khối dân lớn là Tàu và Ấn, trên ven bờ là đường di cư của những bộ lạc ở các quần đảo Thái Bình Dương. Lại lúc ban đầu, cả bán đảo Ấn Độ Chi Na, Tây Tạng và miền nam xứ Tàu là vùng xê dịch của những bộ lạc thuộc về dòng *Thái*. Khi giống người Việt còn là một nước chư hầu ở bờ sông Dương Tử bên Tàu, chưa bị người phương bắc diệt quốc nên phải chạy lánh nạn ở bờ sông Nhị Hà, thì trên cõi đất hiện nay ta gọi là Việt Nam, đã có ba khối dân mà về sau này sẽ lập ba nước nhỏ : phía nam người Thủy Chân Lạp, ở giữa người Lâm Ấp, phía bắc người Giao Chi. Chính là tiếng nói của người Giao Chi này, sau lắm sự biến đổi, thành ra tiếng Việt Nam ngày nay, nhờ lẫn át được các thô âm khác. Ngày nay, ở nhiều chỗ hẻo lánh, hầy còn

sót lại những thò âm ấy. Nhưng suốt cả, ở đâu người ta đều nói chung tiếng Việt.

4.— Sử cũ nước Tàu có chép : « Đời vua Nghiêu có người nước Việt Thường sang dâng rùa », Lại cũng có chép : « Về đời thượng cò, năm tân mao đời vua Thành Vương nhà Chu (1109 trước J. C.) có nước Việt Thường ở phía nam Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống. *Phát thông dịch ba lần một hiệu được tiếng nhau* ». Thế là tiếng nói của người Việt Thường này không phải là tiếng Tàu, vì một điều mà các nhà sử học đã chắc chắn là tiếng Tàu hồi xưa nhất thống, chỉ bắt đầu nói trại ra và có phương ngữ từ đời nhà Đường mà thôi. Lại người Việt Thường lúc ấy cũng không có chung một văn-tự với chữ Tàu, bằng nếu có, thì họ đã dùng lối « bút đàm », viết ra mà nói chuyện với nhau rồi.

5.— Những tiếng của thời này còn sót lại như *bổ, cát*, ... thường giống với tiếng Mường, — người Mường ấy là người Việt Thường ít chịu ảnh hưởng của Tàu hơn hết — giống với tiếng Lào, tức là những loại tiếng thuộc về dòng Thái. Và lại cú pháp cũng in hệt với nhau. Những bằng cứ ấy tỏ rằng về thượng cò, *dân tộc Việt Nam đã từng có một thứ tiếng riêng, cùng dòng với các tiếng Thái*, khác hẳn với tiếng Tàu.

b) Tiếng Việt ở thời thượng cò (từ người Việt kéo sang đến thời bị Tàu đô hộ).

6.— Người Việt xưa ở miền hạ lưu sông Dương Tử và đã từng là một nước chư hầu mạnh ở đời Xuân Thu. Sau bị nước Sở đánh đuổi, nước Việt tan rã, giống Bách Việt chạy tứ tán, thì một bộ lạc kia noi theo chim Lạc mùa thu trốn lạnh, mà hướng về phương nam. Thế nên họ thờ chim ấy làm vật tổ tem và tự xưng mình là *Lạc Việt*, hoặc là dòng *Hồng Lạc*,

Đến hạ lưu sông Nhị Hà, họ chen lộn, cùng sống với thổ dân đã ở sẵn trước nơi đó. Họ tiến bộ hơn người bản xứ, có tài chức và kỹ thuật hơn, thiện chiến hơn, nên chẳng bao lâu, bộ lạc họ cầm đầu được tất cả. Tuy nắm được quyền chính trị, song vì họ là thiểu số, và nhút là bởi vì tiếng Thái dễ phổ cập hơn tiếng Tàu, mà lần lượt, họ bị đồng hóa theo người bản xứ, nhiễm theo phong tục và nói tiếng của số đông. Tuy vậy, họ đã mang theo nhiều tiếng mới. Và đó là lần thứ nhút, mà tiếng Tàu tràn nhập vào tiếng Ta vậy.

7.— Về sau, trải hơn ngàn năm — thỉnh thoảng bị các cuộc khởi nghĩa gián đoạn — nước Tàu đến đô hộ. Trước thì họ cho quan quân sang cai trị, dùng tiếng Tàu làm tiếng quan dụng. Kế đó họ cho đầy một mớ tội phạm đi rải rác các nơi ở xen lộn với người bản xứ. Sau lại có một hạng dân Tàu, vì không chịu được chế độ chính trị nước họ, như là người theo nhà Hán thì không phục Vương Mãng, Tào Tháo, nhà Tấn, ... hoặc vì chịu không nổi sự loạn lạc khổ sở trong lúc nhà Hán sụp đổ, nên đưa cả gia quyến tránh sang, nhập tịch ở Giao Châu. Những người này đã đem rất nhiều tiếng mới về chính trị, học thuật, công nghệ qua đất này và cũng bành trướng trong dân gian lối học bắt chước giống y theo lối học bên Tàu. Những tiếng Tàu được mang sang đây đều đọc theo giọng thời đó. Vì vậy mà ta gọi là *tiếng Hán Việt*.

8.— Đáng chú ý nhút là trong đời Tam Quốc, cả nước Tàu loạn lạc không dứt, ở Giao Châu nhờ có Sĩ Nhiếp làm thái thú, khéo cai trị, nên được yên ổn. Các danh sĩ ở cõi bắc lánh sang đó rất đông, đem theo các học thuyết mà truyền bá : đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật. Tất nhiên là bằng tiếng Tàu, chữ Hán. Trên thì các quan cố gắng chú giải các kinh sách, mở trường và khuyến khích Hán học, dưới thì các danh sĩ này chia nhau lẫn lộn vào dân gian mà truyền bá tiếng Tàu,

chữ Hán. Nhưng bao nhiêu sự cố gắng ấy — mà lắm nơi đã thừa sức đồng hóa được dân bị trị — lại không thể lẫn át được cú pháp của người bản xứ. Và kết quả chỉ là làm cho tiếng Việt ⁽¹⁾ giàu thêm, bằng cách mượn các danh từ mà giữ nguyên được bản sắc.

9.— Khoảng đời Sĩ Nhiếp, còn có việc sáng tạo chữ nôm là một vật liệu đáng kể là quý của kho Việt văn sau này. Thuở trước, có lẽ ta có chữ viết riêng cũng như ta đã có tiếng nói riêng. Người Mường ít chịu ảnh hưởng của Tàu đã giữ được văn tự của họ cho đến ngày nay. Nếu ta đưa cái giả thuyết, rằng ta với Mường chỉ một dòng giống và chữ viết Mường ngày nay tức là văn tự của ta ngày xưa, thì giả thuyết ấy cũng có thể đứng vững được. Nhưng sau mấy trăm năm bị Tàu cai trị trực tiếp và tìm đủ cách đề đồng hóa — tất nhiên là buộc ta bỏ chữ viết của ta để dùng chữ Tàu — thì người Việt không còn biết chữ viết cũ của mình.

Việc dùng rờng chữ Tàu ở một xứ mà hầu hết dùng tiếng Việt là một điều không thể có được. Những tên xứ, tên người, tên cây cỏ, tên thú, tên chim đều đặt bằng tiếng của người bản xứ, thì tất nhiên trong các giấy tờ mua bán, kế ước, công văn, bắt buộc phải dùng cách nhái giọng mà ghi chép. Chữ nôm phải phát sanh vì lẽ ấy. Các sử sách đều chép rằng Sĩ Nhiếp đã cho *dịch các kinh sách Tàu ra tiếng ta*. Mà khi đã dịch ra tiếng ta rồi, muốn ghi chép lời dịch ấy, nếu không dùng chữ nôm, thì làm sao được? Vậy chữ nôm đã xuất hiện hoặc từ đời Sĩ Nhiếp, hoặc trước hơn. Nhờ có chữ

(1) Nay ta gọi là tiếng Việt, chớ thuở xưa, người ta gọi là tiếng Mường. Bằng chứng là trong bài thơ của Trương Tích tặng một vị sư Nhật Nam, có câu : « Mường ngữ vẫn thùy già. » (Tiếng Mường hỏi nhà ai). Đây cũng chứng minh cái thuyết của chúng tôi cho rằng tiếng ta vốn là dòng Thái, gần với tiếng Mường.

nôm này, sau mới chép được các áng văn hay, những lời ca dao đẹp mà truyền lại.

10.— Tuy tiếng Tàu, chữ Hán tràn qua, chữ nôm xuất hiện, làm cho một số đông người bản xứ nhiễm được văn hóa Tàu, song số đông ấy vẫn là thiểu số. Còn hạng bình dân bị ghép vào cảnh bóc lột, áp bức quá nhiều, không có thì giờ học tập chi cả. Phải làm lụng cả ngày, họ chỉ có thể dùng được những bài hát dính dấp đến công việc làm ăn của họ, hoặc khi đẻ ru con. Ngay đến việc dạy con, họ chỉ đem những điều rất thực tiễn mà phả vào những lời dễ dàng, tức là lời thơ.

Do đó mà văn chương bình dân xuất hiện.

Trong những di tích của nền văn chương bình dân này, như ca dao, tục ngữ,... không có dấu vết của tiếng Hán Việt, mà chỉ rỗng tiếng ta đặt theo cú pháp hoàn toàn ta. Điều đó cho phép ta kết luận rằng *trong thời thượng cổ này, tiếng Hán Việt tràn qua nước ta, nhưng chưa thâm nhập vào đại chúng được và chỉ làm thừa ngữ cho một nền bác học mà thôi.*

c) Tiếng Việt ở thời trung cổ (từ lập nước cho đến dứt nhà Hồ, thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV).

11.— Tuy dân Việt Nam cò được ách đô hộ nhưng ảnh hưởng của chế-độ nô lệ còn lại rất nặng nề. Nhứt là khi trước thì ở công đường, nơi trường học, thầy thầy đều dùng Hán học, tiếng nói của người bản xứ bị dồn ép vào địa vị thấp kém, làm sao có đủ thuật ngữ mà diễn tả những cái gì trừu tượng? Sự nghèo nàn đó làm cho khi được tự chủ rồi, tiếng Hán Việt, chữ Tàu còn được dùng ở nhà trường, khi thi cử, trong các văn kiện.

Nhưng đời sống của dân có phần khá hơn, thì những cuộc giải trí, vui chơi của họ cũng được phát triển. Những tục hát của dân quê, ngoài những bài ca dao, tục ngữ, có thêm được

những lối hát chúc tụng trong những ngày tết lễ. Như hát sắc bùa⁽¹⁾, hát mời rượu⁽¹⁾, hát bơi chải⁽¹⁾, hát đội đèn⁽¹⁾, mà đời nay còn hát ở một vài làng và ở Mường, đó là các lối theo tục xưa ấy vậy. Có một lối chơi của dân đáng nhắc lại nữa là lối làm trò. Quân sĩ thắng trận hội nhau đóng trò, diễn lại cái cảnh thắng trận có âm nhạc đệm vào. Hát trò do đó mà xuất hiện.

Những tục chơi để mua vui của dân chúng, tất nhiên là diễn bằng tiếng mẹ đẻ, lần lượt lan rộng ra và thâm nhập vào các tầng lớp trên của xã hội, ngay đến các vua chúa cũng chịu ảnh hưởng. Như nhà Tống có sai sứ là Tống Cảo sang gặp Lê - Đại - Hành. Vua bày tiệc tiếp rước. Sứ ấy chép : « ... Hoàn thường mặc áo vải hoa và áo sắc hồng, mũ đội trang sức bằng châu báu, tự hát mời rượu, không hiểu là câu gì ... ». Có phải là câu hát mời rượu rất phổ cập trong dân lúc đó chăng ? Và sứ cũng chép rằng đời Lê Long Đình, đã có dùng kẻ phường chèo làm trò hề trong cung.

12.— Tiếng Việt từ trong dân gian mà chinh phục một địa vị khá nơi các tầng lớp trên của xã hội, đem trở lại một ảnh hưởng rất tốt là đưa các tiếng Hán Việt do các tầng lớp trên này dùng vào dân chúng. Ấy cũng là kết quả của sự tự chủ. Những tiếng thuộc về cai trị, pháp luật, đạo giáo, tư tưởng lần lượt được truyền khắp

Lại trong đời nhà Lý, nghề khắc in đã xuất hiện ở nước ta rồi. Không rõ rằng ta đã học nghề ấy bên Tàu (phát minh từ thế kỷ X), hay tự mình sáng chế. Lại cũng không rõ nghề ấy xuất hiện từ hồi nào. Nhưng trong sách *Thiền Uyển Tập Anh* có nói sư Tín Học (chết năm 1190, trụ trì ở một ngôi chùa trên núi Không Lộ), thuở trước cha ông đã đời đời truyền

(1) Xem ở quyển Văn chương bình dân.

nổi nghề khắc ván in. Hoặc các sách có chép rằng muốn cho đạo Phật được lan rộng, các nhà giảng đạo đời Lý đã khắc ván mà in kinh. Thế mới biết nghề này xuất hiện rất sớm.

Nhờ vậy mà các tiếng Hán Việt được truyền rất mau lẹ, thành *đại chúng hóa*. Nhưng một kết quả của sự đại chúng hóa ấy là người bình dân đọc trại giọng đi, và những tiếng trại giọng ấy thành hẳn một tiếng Việt mới, dùng theo cú pháp hoàn toàn Việt Nam, hoặc trong câu, hoặc trong chữ ghép. Nhờ vậy mà tiếng Việt Nam được giàu vừa thêm tiếng Hán Việt, vừa thêm tiếng Tàu bị hoàn toàn *Việt hóa*.

13.— Trong ba đời Lý, Trần, Hồ, nhờ chánh sách nam tiến và đồng hóa các dân bị chinh phục ở miền nam, mà tiếng Việt được giàu thêm các tên cây, tên cỏ, tên thú, tên chim, tên các tục riêng của những người vùng này. Trong đời nhà Trần, phong trào học tiếng Chăm, Mèo, Mường, Mán rất thịnh hành và đã đem lại cho Việt Nam nhiều tiếng mới.

14.— Đi đôi với sự trở nên giàu thịnh này, tiếng Việt bắt đầu có địa vị quan trọng trong văn chương. Các sách từ xưa đến nay đều bảo rằng tiếng Việt được dùng vào văn chương là chỉ khởi đầu từ khi Hàn Thuyên viết bài văn đuôi cá sấu bằng chữ nôm mà ném xuống sông. Nhưng nói như vậy, tức là phê phán một cách nông nổi. Nếu nhận rằng văn chương bình dân, ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích, cũng là văn chương, lối văn chương truyền khẩu, thì tiếng Việt đã được dùng từ bao giờ.

Nói cho đúng, thì bắt từ ngày ấy, các người có học đua nhau dùng chữ nôm mà chép các sáng tác của mình. Lại cũng thấy sử chép rằng trong các cuộc thi, thỉnh thoảng có khi ra bài văn tiếng nôm chứ không những thi chữ nho mà thôi. Đến nay hãy còn nhiều tác phẩm có giá từ đời này truyền lại.

Cuộc tiến bộ của tiếng Việt từ đấy rất dồi dào và đến mực

cao nhứt của nó vào đời nhà Hồ. Hồ Quý Ly là ông tổ xướng ra cái chủ trương người Việt Nam dùng tiếng Việt Nam trong mọi ngành hoạt-động của mình. Hồ Quý Ly lúc được Nghệ Tông ban cho gươm và cờ thì làm thơ nôm tạ ơn, lúc ở ngôi thì dùng chữ nôm mà làm sắc chiếu ban biếu ra trong dân, dịch kinh sách của Tàu để dạy học.

Cuộc xâm lăng của nhà Minh đánh ngã những cải cách táo bạo của Hồ Quý Ly. Những việc bắt nhân tài, thu sách vở làm cho văn nôm mất cái đà mãnh liệt của nó và tạo một bầu không khí phục hồi Hán học. Nhưng trong dân chúng, tiếng Việt đã đủ sức mạnh rồi, không thể ngăn sức tiến của nó được nữa.

d) Tiếng Việt ở thời cận kim (từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ thứ XX).

15.— Ở thời trung cổ, tiếng Việt tiến lên với một sức thật mạnh và một tốc độ thật mau. Đến đời nhà Hồ thì nó đã đến mức cao lắm rồi. Trong khoảng năm trăm năm, từ nhà Lê lập nước lại, đến cuộc chiến tranh thế giới thứ nhứt, tiếng Việt giàu thêm, mạnh thêm, lan rộng thêm. Tuy là những bước từ từ, song đều là những bước vững chắc.

Một yếu tố quan trọng là trong buổi này cuộc nam tiến lại diễn rất mau lẹ, nhứt là từ khi chúa Nguyễn hùng cứ phương nam. Người Việt đồng hóa người Chăm từ Quảng đến Phan Thiết, đồng hóa người Miên ở miền Nam và cũng thu thập nhiều tiếng của họ vào kho tàng ngôn ngữ của mình. Lại trong thời này, nhà Minh bên Tàu bị đổ, nước Tàu bị Mãn Thanh chinh phục, lắm người không nghe theo, trốn sang bên ta. Ban đầu họ sống riêng từng làng, sau họ sống lẫn lộn với dân chúng rồi đồng hóa theo. Họ mang đến những thuật ngữ mới về tư tưởng, văn chương và có người như Lý Văn Phúc đã góp

một phần sáng tác vào văn chương Việt Nam. Sau cùng, nên kể những người Âu châu, hoặc sang truyền đạo, hoặc sang buôn bán, đã đem lại xứ ta ít nhiều tiếng lạ.

16.— Đáng chú ý nhất là nghề in bằng ván khắc, trước đã đem các áng văn nôm truyền bá trong đại chúng, đến thời này thật là thịnh vượng. Dưới nhà Lê, văn học được khuyến khích, văn nôm được trọng dụng. Bắt đầu từ nửa thế kỷ XVII, chữ quốc ngữ xuất hiện, góp phần quan trọng vào việc phổ cập trong dân gian.

Việc phát triển này tất nhiên phải liểu kết giống như ở giai đoạn trước. Nguyễn Huệ noi gương theo Hồ Quý Ly, dùng chữ nôm mà ban bố sắc chiếu công văn, làm tiếng học thừa đề dạy các khoa ở nhà trường, và đề thi cử. Sự thất bại chánh trị của Tây Sơn đem lại một cuộc phản động trong việc dùng chữ nôm. Nhưng tiếng Việt đã trưởng thành rồi, không vì sự phản động ấy mà mất sức mạnh. Chính là trong buổi này những áng văn kiệt tác xuất hiện và đánh dấu sự thành công mỹ mãn của tiếng Việt.

17.— Dưới thời Pháp thuộc, tiếng Việt bị tấn công ráo riết. Sợ bọn sĩ phu vì nhiệm Hán học mà nuôi chí càn vương, nên chúng bóp hẹp việc dùng chữ hán trong công văn và trong thi cử. Đến năm 1915 và 1918, có lệnh bãi bỏ việc thi cử. Còn mặt khác, thì ở các nhà trường công, học trò khi chỉ vừa biết đọc biết viết tiếng mẹ đẻ thì đã bị bắt buộc học tiếng Pháp rồi. Đó chẳng qua là chánh sách toan dùng ngôn ngữ mà đồng hóa như dưới nhà Hán, nhà Đường thuở trước. Song chỉ có một thiểu số thơ lại, vì sanh-kế phải theo, và một vài "tân hủ nho" nuôi chí làm thơ viết văn bằng tiếng Pháp để giành một địa vị trong văn học sử Pháp. Ngoài ra chánh sách đồng hóa ấy không thành công mấy may nào. Trái lại, sự phát triển của nghề in đã đem lại cho bình dân rất nhiều sách vở đọc, và

nuôi nấng được tiếng Việt. Còn báo chí, xuất hiện gần đây, truyền thông những cái gì mới lạ xảy ra ở bốn phương trời, lại thỉnh thoảng đem thêm ít nhiều tiếng mới, và dọn đường cho giai đoạn sau này.

e) Tiếng Việt ở thời hiện đại (từ sau cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất).

18.— Từ cuộc Nga-Nhật chiến tranh, tinh-thần dân tộc của người Việt bắt đầu có tánh cách quần chúng. Những chánh đảng, những cuộc biểu tình, diễn thuyết bắt đầu xuất hiện. Cuộc cách mạng Tàu, cuộc chiến tranh thế giới, cuộc cách mạng Nga làm cho mọi người phóng tầm mắt mình nhìn rộng, nhìn xa rồi thấy gì thì thuật lại cho đồng bào. Tư tưởng mới được đem về nước truyền bá và sách vở hay được dịch.

Cánh thực dân hiểu biết sự lợi hại của tinh thần dân tộc, tìm thế một mặt đề bóp chết các tổ chức, một mặt đề xô hoán lại phong trào. Chính cái ý định sau này khiến chúng cho ra tờ *Nam Phong* với khẩu hiệu : « Có đồng đảng mới bình đẳng được ». Câu ấy chúng nó ý muốn giảng rằng : « Các anh hãy còn lạc hậu, nên lo học đi ; chừng nào có đồng đảng với tôi thì tôi mới cho bình đẳng ». Một kết quả ngoài ý liệu của chúng, ấy là không dè nường theo đó mà tiếng Việt giàu thêm được bao nhiêu từ ngữ về triết-lý, văn chương, nghệ-thuật, khoa học. Và những từ ngữ ấy, báo *Nam Phong* đem rải khắp mọi nơi. Các độc giả trẻ tuổi hình như được vỡ lòng, được dự bị mà đọc các sách khó khác.

19.— Sau chiến tranh thế giới, những Việt kiều ở Tàu, ở Pháp bắt đầu lập những tổ chức cách mạng và xuất bản báo, tạp chí, sách gởi về nhà. Trong nước, phong trào lập thư xã cũng nổi lên như nấm mọc sau mưa. Từ năm 1926 về sau, phong trào quần chúng trở nên mãnh liệt. Và các tổ chức cách

mạng lo việc in báo chí tại xứ để cung cấp văn liệu cho kịp. Các tổ chức cách mạng này, chẳng luận màu sắc nào, đều mang những học thuyết, tư tưởng mới mà truyền bá. Có vật mới tất phải dùng tiếng mới để gọi. Tiếng mới xuất hiện rất nhiều. Một vùng nào vừa có một phong trào tràn qua thì dân chúng thuộc được không biết bao nhiêu từ ngữ. Đến đôi người đề ý một chút ắt phân biệt ngay được trong lời nói nhà cách mạng và kẻ thường.

Về mặt bí mật, sự tiến tới mau lẹ ấy rất dữ dội. Thì người thường lại theo không kịp. Nhiều từng thơ công khai ra đời, vừa để truyền tư tưởng lạ, vừa để giải thích chữ mới. Mỗi tập sách nhỏ đều có mấy trang từ khảo. Vì âm vận của ta gần với của Tàu nên những từ ngữ mới mượn ở Tàu để dùng hơn. Thế nên những tân thuật ngữ của Tàu được san qua giọng Hán Việt mà dùng. Việc giải thích chữ mới này có thể đánh dấu bằng bộ *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh (1932). Mà từ ấy tiếng Việt phong phú thêm chẳng dứt.

20.— Những bản văn dịch, do sự vội vã, thường viết bằng những câu dài lê thê, cú pháp rắc rối, nên rất khó hiểu. Điều ấy làm cho tư tưởng thâm nhập chậm chạp. Hoàng Tích Chu bày ra lối văn nhẹ nhàng, gọn gầy, dễ hiểu, tránh những luộm thuộm của văn xưa và những lê thê của bản dịch nay. Nhờ vậy mà tiếng Việt ngày nay trở nên một lợi khí sắc bén để diễn đạt tư tưởng.

21.— Tiếng Việt đã vừa giàu thêm, vừa gọn gầy lại, nên thừa sức diễn đạt các loại tư tưởng. Nhờ tinh thần dân tộc mạnh, nhờ trình độ văn chương khả quan, nhờ báo chí rất phát triển mà tiếng Việt sức tích một sức mãnh liệt và lẫn thứ ba, sau công trình của Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ, được nêu lên làm tiếng học thừa. Ban đầu một nhóm trí thức xuất bản tạp chí *Khoa Học* để chứng minh rằng việc ấy là thừa sức

được và cổ súy cho tất cả nên hưởng ứng theo ý kiến mình và ủng hộ cho. Kể đến năm 1945, vừa được độc lập, thì tiếng Việt liền được chọn làm tiếng học thừa, từ bậc ấu trí đến bậc đại-học.

Ngày nay, tiếng Việt tiến hóa rất ào ạt, như thác đổ. Không mấy năm mà thay đổi rất nhiều. Điều ấy chứng tỏ cái khả năng linh hoạt của nó từ ngàn năm xưa, gặp thời thuận tiện, nảy nở không đoán trước được.

II.— ĐẶC TÍNH CỦA TIẾNG VIỆT

22.— Mỗi tiếng nói đều có đặc tính của nó. Tiếng Việt cũng vậy. Mà nó còn có nhiều đặc tính rất quan trọng, làm cho kẻ nào không chú ý đến đấy, tất nhiên phải phạm vào sai lầm, như là những người nghiên cứu về từ ngữ, văn phạm và văn chương Việt Nam. Những đặc tính này thuộc về :

1^o) Âm hưởng,

2^o) Nghĩa chữ,

3^o) Mẹo luật,

4^o) Nguồn gốc của văn chương.

Vậy ta hãy lần lượt xem xét theo thứ tự này.

a) Những đặc tính về âm hưởng.

23.— Thoạt nghe, tiếng Việt có đủ tánh cách của một nhạc âm, theo nghĩa khoa học của danh từ này. Nghĩa là có :

1^o) Ngắn (như tiếng *ách*), dài (như tiếng *hời*),

2^o) Cao (như tiếng *bén*), thấp (như tiếng *cội*),

3^o) Trầm (tiếng thuộc dấu hỏi), bổng (tiếng thuộc dấu ngã).

Đây là một tánh cách mà nhiều thứ tiếng, từ Điển Điện trở sang qua Tàu, đều có, hoặc đủ trọn, hoặc một phần. Những tiếng Xiêm La, Lào, Shan (ở bắc Điển Điện, nam Vân Nam), Tày đen (ở miền sông Bờ), Tày trắng (ở miền sông Thao), Thồ (ở Cao Bằng), Đoi (ở Quảng Tây), Ahom (ở Điển Điện), Nùng và Mường, có chung tánh cách ấy với tiếng Việt. Những tiếng kể trên đây thuộc về dòng tiếng *Thái* khác hẳn với tiếng

Mọi, Chàm, Cao Mên, Mã Lai, Nam Dương, Ấn Độ là những tiếng không có cao thấp lên xuống.

24.— Trong khi nói chuyện mau lẹ và không chú ý xếp đặt những âm hưởng lên xuống trầm bổng này, thì người Việt phát ra những âm lộn xộn, nghe thường không thú vị gì, lắm khi đem lại cái cảm giác là như mèo quào đòn tranh. Nhưng khi để ý xếp đặt lại theo một số luật tối thiểu của âm nhạc (về hòa âm, về nhịp nhàng), thì những nhạc âm kia tự nhiên cấu tạo ra một bài nhạc nghe có thú vị ngay.

Vì lẽ căn bản này mà mỗi áng văn chương Việt Nam, dầu là văn vần, dầu là văn xuôi, đều có *nhạc điệu* riêng của nó.

25.— Những luật tối thiểu để xếp đặt các âm nhạc kia thành có nhạc điệu lại không khó khăn rắc rối gì nhiều, thành ra mỗi người có thể chú ý một chút là làm được. Ta thử lấy một ví dụ.

Đại loại, tiếng Việt chia làm hai bậc. Bậc trên lấy tiếng không dấu làm căn bản, bậc dưới lấy tiếng có dấu huyền làm căn bản. Hai thứ âm căn bản này gọi là âm *binh*. Ngoài ra, cả thầy đều gọi là âm *trắc*. Bây giờ ta xem lối xếp đặt theo một điệu thông thường nhất là điệu « lục bát ». Như trong hai câu :

Trăm năm trong cõi người ta.

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

nếu ta không chú ý đến những âm lẻ, mà chỉ chú ý đến âm chẵn, thì ta thấy rằng :

● b ● t ● b,
● b ● t ● b ● b.

Đó là một *khò nhạc* mà bao nhiêu lời thơ phải phải vào. Và trong văn chương Việt Nam chỉ có mấy khò nhạc như thế mà thôi.

26.— Từ Hàn·Thuyên bày Hàn luật đến nay, người ta hay theo những qui củ này :

10) Một tiết chỉ có hai âm, âm trước không kê, âm sau định giá trị cho tiết là bình hay trắc.

20) Trong một câu, một tiết bình thì sang qua một tiết trắc, lên xuống đều nhau như luồng sóng.

Nhưng trong mấy năm gần đây, phong trào thơ mới đặt ra những qui củ khác. Như trong lối thơ tám chữ :

Nay là lúc mang sức trâu mãnh liệt,

Giẫm gót cày, tàn phá hết ruộng nương,

Khơi mạch sống ở trong lòng đất chết,

Mở đường lên cho hạt thóc đang uơm.

thì hai tiết đầu của mỗi câu gồm có ba âm, nhưng luật lên xuống vẫn còn giữ.

Vậy một cuộc « cách mạng » trong thơ văn Việt Nam ắt hẳn có tánh cách là *thay đổi hoàn toàn*.

Đó là nói về thơ. Còn về văn xuôi, thì mỗi tác giả tự mình xếp đặt rất tự do. Viết văn xuôi Việt Nam, vì vậy mà rất khó hay. Nhưng một bài văn xuôi hay cũng là một bài nhạc hiếm có.

27.— Đã là một thứ tiếng mà đặc tánh căn bản thuộc về âm hưởng, thì sự biến đổi của tiếng Việt cũng ở trong phạm vi âm hưởng. Như khi trước, ta mượn của Tàu tiếng *đất*, và theo dòng thời gian, ta đổi thành tiếng *đời*.

Sự thay đổi âm hưởng này không phải là không theo những luật lệ gì cả. Nó theo những định luật mà âm học và ngôn ngữ học đã tìm thấy. Ông Lê Ngọc Trụ đã trình bày một mớ định luật đã tìm được. Đây không phải là một tập nghiên cứu về ngôn ngữ học. Vậy xin miễn khỏi kê lại hết và xin chỉ nhắc một vài ví dụ để làm chứng mà thôi :

a) Những âm đổi thành âm gần đó. Như *ư*, *ơ*, *ơ* thay

đổi lẫn nhau trong tiếng *chun, chon, chân ; gửi, gởi ; nhọn, nhón*. Như *ơ* và *a* thay nhau trong *mơ, mai* v.v...

b) Những phụ âm đổi thành phụ âm cùng loại. Như *b, m, v* thay đổi nhau trong những tiếng *be, ve ; beper, mep*. Như *s* và *th* thay đổi nhau trong những tiếng *sơ, thừa*, v.v...

c) Những thanh cùng bậc thay đổi nhau. Như dấu *nặng* thay dấu *ngã* trong *dội, đất*. Như dấu *sắc* thay dấu *hỏi* trong *kén, kien*.

28.— Đáng chú ý nhất là sự biến đổi hai âm xưa, mà nay ta không còn nói nữa, nhưng hãy còn dấu tích : âm *bl* và âm *dj*. Âm *bl* đến thế kỷ XVII hãy còn và các sách của những nhà truyền đạo còn chép. Về sau, phần *l* trong âm ấy theo luật chung mà biến thành *r* (như trong chữ *liêm* đổi ra *rèm*). Sau nữa, miền bắc lướt qua phần *b* và đọc sai phần *r* đi thành *gi*. Thế là *blời* biến ra *giời* vậy. Còn miền nam thì biến phần *b* kia ra *t* và đọc là *tr*. Thế là *blời* đổi ra *trời*. Hầu hết những tiếng ở bắc nói *gi* mà trong nam lại nói *tr* đều biến theo luật ấy. Như *tranh* : *ganh*, *tro* : *gio*, *trai* : *gai*, *trăng* : *giăng*, v.v..

Còn âm *dj* thì đến thế kỷ XVI đã bắt đầu phân hóa khá rồi. Vì vậy mà các nhà truyền giáo phải ghi trên mỗi chữ phần nào phải nhấn mạnh. Như phải nhấn mạnh phần *d* theo Âu Châu, thì ngang một cái trên chữ để phân biệt. Về sau, cùng một tiếng mà miền nam nhấn mạnh một phần, miền bắc nhấn mạnh một phần, đổi thành hai tiếng khác nhau. Như *da* : *da*, *đĩa* : *dĩa*.

Những sự biến âm như thế này cần phải khảo cứu lại để tìm gốc chữ, gốc nghĩa, hoặc để viết cho đúng chánh tả. Thí dụ : *dành* *đề* thì viết *d*, nhưng *giành* *giựt* thì phải viết với *gi* vì nó từ chữ *tranh* mà biến đi.

29.— Những sự thay đổi theo luật biến âm này đã nhào lộn, uốn nắn hầu hết những tiếng Hán Việt mà ta đã mượn của

Tàu từ đời bị đô hộ. Những tiếng ít thông dụng thì còn giữ được nguyên. Những tiếng nào được bình dân thường dùng đều bị thay đổi ít nhiều theo luật biến âm này. Vì vậy mà tiếng mượn của Tàu chia ra làm hai loại :

1º) Loại Hán Việt : *tâm, phế, trung, ngoại, . . .*

2º) Loại Việt hóa : *tim, phôi, trong, ngoài, . . .*

Cùng một nghĩa, có khi ta có sẵn tiếng ta, rồi kèm thêm hai loài tiếng mượn. Thành ra kẻ làm văn có ba bốn thứ tiếng dễ thay đổi, hầu chọn một âm hưởng vừa ý mình. Đứng về phương diện đó, ta có thể nói rằng tiếng Việt là giàu vậy.

30.— Tiếng Việt cũng có những tiếng cùng dòng dễ trở những ý niệm có nguồn gốc giống nhau. Nhưng tiếng Việt Nam không thể đổi hình thức được, thì lại do theo luật biến âm mà tạo những tiếng cùng dòng. Như ta mượn của Tàu tiếng *nam*, nhưng dễ chỉ thứ tiếng của người Việt Nam, thì ta nói tiếng *nôm*, và gió từ phương nam thổi lên ta gọi là gió *nồm*. Đó là những tiếng cùng dòng. Cũng như tiếng *cung* đem lại tiếng *cong*, rồi *cóng*, *còng*, *cống*.

31.— Tánh chất sau cùng của tiếng Việt, thuộc về âm hưởng, và rất đáng kể là *hài thanh*, nghĩa là dùng âm thanh mà làm cho nảy ra ý. Những câu hay nhất được truyền tụng là những câu thơ của Hồ Xuân Hương kết nhiều chữ không có trong từ điển mà gọi được cái ý muốn tả. Thế là tiếng Việt là một thứ tiếng dễ kích động *thính giác*, khác hẳn với tiếng Tàu là một thứ tiếng mà giá trị chỉ bật nổi lên khi được viết ra. Tiếng Tàu là thứ tiếng dễ kích động *thị giác* nhiều hơn. Hai tánh cách khác hẳn như vậy làm cho tiếng Việt không bị đồng hóa theo Tàu, mặc dầu trong hơn ngàn năm đô hộ trực tiếp, hai ngàn năm bị ảnh hưởng văn hóa. Hai lần mất văn tự, lần trước bỏ lối chữ giống chữ Mường dễ dùng chữ Hán, lần sau bỏ chữ nôm mà dùng chữ quốc ngữ, tiếng Việt không

hề hẳn chút nào. Đó là nhờ tánh cách căn bản của nó là thứ tiếng dễ nghe.

b) Những đặc tánh về nghĩa chữ.

32.— Trong tiếng Việt ngày nay, phần nhiều là tiếng mượn của Tàu, hoặc là tiếng Hán Việt vừa đơn, vừa kép, hoặc là tiếng đã Việt hóa. Những tiếng về loại này thì mỗi âm riêng đều có nghĩa.

Còn một phần ít hơn, song cũng quan trọng, là những tiếng hoàn toàn nôm. Xét về phần này, người khảo cứu có thể đặt một câu hỏi vô cùng quan hệ. Ấy là, *tiếng Việt là một thứ tiếng đơn âm hay là một thứ tiếng phức âm.*

Những nhà ngôn ngữ học Âu tây, vì khảo cứu không đến chỗ đến nơi, quả quyết rằng tiếng Việt Nam là một thứ tiếng đơn âm. Những nhà viết sách ta, vì thiếu óc phê phán, cũng lặp lại sự sai lầm ấy. Tuy nhiên, trong tiếng thuần nôm, có lắm tiếng một âm một mà có đủ nghĩa rồi. Nhưng trong bất cứ thứ tiếng đa âm nào mà chẳng có những tiếng như vậy ?

Trái lại, nếu ta mở từ điển mà xem, ta sẽ thấy nhan nhản những tiếng kép đôi (như *cóm róm, chem chêm, giềnh giàng,...*) những tiếng kép ba (như *ba lạng những, lơ tơ mơ,...*) mà mỗi thành phần, hoặc không có nghĩa, hoặc có một nghĩa không dính dấp với nghĩa của tiếng kép. Như thế ta gọi là gì, nếu không phải gọi đó là tiếng đa âm ? Nếu ta bảo rằng hồi xưa, mỗi âm như vậy đều viết một chữ, thì ta há quên rằng chữ nôm chỉ là một thứ chữ tạm bợ để phiên âm mà thôi ?

33.— Chẳng những tiếng Việt có những tiếng hai âm, những tiếng ba âm mới có nghĩa, mà ta còn thấy thêm một hiện tượng này rất quan hệ. Ấy là mỗi khi người Việt dùng một tiếng một âm, thì thấy chừng như có gì là lạ, ngượng ngùng, trơ trẽn, nên hay thêm một *tiếng đệm*. Tiếng đệm này không

có nghĩa gì cả, mà chỉ dùng đề đa âm hóa tiếng lẻ loi kia thôi. Như *để, nhẹ, nặng, ...* đều có nghĩa, nhưng người ta hay nói *để dàng, nhẹ nhàng, nặng nề*. Hình như trong bản năng của người Việt, dùng lối sau này thì có vẻ thuần là Việt Nam hơn.

34.— Những tiếng hai âm, ba âm như thế này không phải là ít dùng. Như trong :

Vó câu khấp khềnh bánh xe gập ghềnh

đã có hai tiếng như vậy. Còn câu :

Lơ thơ tơ liễu buông mành,

Con oanh học nói trên cành mĩa mai

cũng có hai tiếng khác. Và càng đi sâu vào văn chương bình dân, ta lại thấy càng nhiều hơn nữa.

35.— Nhưng mà muốn giải quyết cho hẳn hoi câu hỏi : Tiếng Việt là đơn âm hay phức âm, chúng ta không thể chỉ dựa vào những tiếng đã được ghi trong các từ điển. Về chỗ này, ai nghiên cứu tiếng Việt đều phải chú ý. Những người dùng từ điển phải chú ý hơn. Mà những người làm từ điển, viết văn phạm càng nên chú ý hơn nữa. Ấy là những từ điển hiện nay không chép đủ các tiếng được dân Việt Nam dùng.

Thí dụ : Ta hãy lấy cái ý niệm mà người Anh gọi là *fisher*, người Pháp gọi là *pêcheur*. Trong tất cả từ điển của họ đều có những chữ ấy. Bây giờ ta hãy hỏi bất cứ người Việt Nam nào, dầu ít học đến đâu, họ cũng có thể đáp rằng ý niệm ấy gọi là *người đánh cá*. Thế mà tiếng *người đánh cá* lại không có chép sẵn trong một bộ từ điển nào cả. Và những thí dụ như vậy, ta kể không biết bao nhiêu cho hết.

Người đánh cá không phải là một câu, dầu là một câu lép, bởi vì nó không phải tả sự hoạt động của một người, mà toàn thề ba âm ấy chỉ có một ý niệm không khác nào tiếng *pêcheur* hay *fisher*. Thế thì nó cũng là một tiếng cũng như hai tiếng

sau này. Và nó là tiếng ba âm, vì phải đủ ba âm mới tỏ được cái ý niệm.

36.— Nếu bảo rằng các từ điền hiện nay còn thiếu sót, thì có thể nào làm bộ từ điền khác mà chép đủ được chăng?

Xin trả lời ngay rằng không thể được. Phép làm từ điền của Âu châu là dùng cho các loại tiếng thuộc về dòng này. Tức là mỗi ý niệm đều có một chữ có hình dáng nhưt định của nó, và người làm từ điền chỉ gộp nhặt tất cả những chữ sẵn có là xong.

Tiếng Việt Nam lại theo một cơ cấu khác hẳn. Ngôn ngữ gồm những *ngữ tố* rời nhau, không khác nào những bộ phận rời của các máy móc cho trẻ con chơi. Tùy ta chọn lựa các ngữ tố này, tùy cách ta kết cấu chúng nó lại, mà ta có thể có muôn hình vạn trạng. Trong các hình trạng này, nếu có cái nào đương xứng với ý niệm mà ta muốn tả, thì ta có được một tiếng hẳn hoi rồi. Như với ngữ tố *người*, ta có thể có *người làm ruộng*, *người quét đường*, *người buôn bán*, *người hái củi*, v. v...

37.— Kẻ làm từ điền Việt Nam có phận sự là gộp nhặt tất cả ngữ tố này và dẫn giải, xếp đặt thành qui củ. Cũng có thể hóa hợp ít nhiều ngữ tố lại thành tiếng. Nhưng không thể nào cho đủ hết được.

Người muốn nói tiếng Việt, khi có một ý niệm cần diễn tả, thì chọn trong các ngữ tố những cái nào thích ứng, rồi tự mình xếp đặt lại. Hay cùng không là do cái khéo léo của mỗi người. Và đạt đến nghệ thuật là một việc khó.

Làm từ điền Việt Nam cần phải theo cái chuẩn thẳng này, một chuẩn thẳng dựa vào đặc tánh căn bản của tiếng Việt về phương diện nghĩa chữ. Mà nhất là gột bỏ cái thành kiến cho rằng tiếng Việt là tiếng đơn âm, tuy nó không thuộc loại đa âm theo lối các tiếng ở Âu châu.

38.— Xét phần thuần nôm và Việt hóa, thì tiếng Việt rất giàu tiếng cụ tượng và nghèo tiếng trừu tượng. Những tiếng trừu tượng thường là tiếng Hán Việt.

Như đề chỉ cái ý niệm mà tiếng Pháp gọi là *porter* thì ta có biết bao nhiêu tiếng khác nhau, mỗi tiếng đều có nghĩa rất cụ thể : *cầm, mang, vác, khiêng, quảy, gánh, xách, cõng, đội...* Và những ý niệm càng gần gũi với đời sống hằng ngày của thường dân, lại càng được giàu tiếng như ở trên. Như đề chỉ màu *đen* của các loài thú nuôi ở nhà, thì dân quê Việt Nam dùng những tiếng : *mực, mun, ô,...* ; đề chỉ màu trắng, thì nói : *bạch, cò, trắng...*

39.— Nhìn nhận sự thật ở trên như vậy, song ta chớ vội kết luận rằng tiếng Việt nghèo tiếng trừu tượng là bởi người Việt nghèo óc trừu tượng. Nói như thế là một việc lầm to. Theo ngữ pháp của tiếng Việt, thì muốn gọi tên một vật gì, người Việt cần phải vận dụng óc trừu tượng đến triệt để để đến cái loại, mà gọi trước, rồi đến giống, dòng, sau mới đến những tánh chất cụ thể phụ thuộc. Như ta nói : *trái xoài thanh ca sống*, thì trước ta phải đến cái quan niệm thật trừu tượng là *trái*, rồi mới đến những quan niệm dần dần bớt trừu tượng mà cũng dần dần cụ thể hơn là *xoài, thanh ca, sống...* Mà ngữ pháp trên đây là cái luật chánh của tiếng Việt, trái hẳn với tiếng Tàu, đi từ cụ thể đến sau rồi mới đến ý niệm trừu tượng. Ta nói *ngựa trắng*, Tàu nói *bạch mã*, mà trong trí có chung một ý niệm, thì ta đi từ trừu tượng đến cụ tượng, còn Tàu đi từ cụ tượng đến trừu tượng. Đây là một bằng cứ chứng minh rằng về nghĩa chữ, tiếng Việt khác dòng với tiếng Tàu, và sở dĩ tiếng Việt nghèo tiếng trừu tượng, ấy bởi trong sanh hoạt của bình dân, kém lắm việc, thành không biết tiếng, chớ không phải vì bẩm tính ta thiếu óc trừu tượng. Sau này sanh hoạt của dân Việt dồi dào, thì tất nhiên sẽ có đủ tiếng

dùng cho kịp. Bằng chứng là những việc mới, vật mới đều mang lại cho tiếng Việt hoặc đôi hoặc ba tiếng mới : Như *oanh tạc, ném bom, dột bom ; phi cơ, tàu bay, máy bay ; xe tăng, tàu bò, v. v...* Và nhất là trong khoảng mấy mươi năm sau này, từ các phong trào tư tưởng mới tràn nhập vào xứ ta, thì có hơn ba chục ngàn danh từ trừu tượng được thông dụng, làm cho những người không dỏi theo, khi đọc những áng văn mới, thì không hiểu gì cả.

40.— Tiếng Việt cũng có một đặc tánh thứ ba rất quan trọng, đặc tánh này phải phản chiếu tánh tình người Việt là giàu tình cảm. Bởi giàu tình cảm, nên tình cảm ấy ghi một ấn tượng rõ rệt trên lời nói, câu văn. Thế nên tiếng Việt có tánh cách *chủ quan*. Những sự kính, yêu, sợ, ghét, khinh, rẻ, lăm khi lộ rõ lên tiếng dùng. *Người* mà bị khinh thì là *ngom*. *Chó* chẳng ra gì thì là *má*. *Rau* không giá trị là *cỏ*. *Mèo* ác quái thì là *miêu*. *Quý* mà không xứng thì là *quát*. *Trẻ* mà ác nghiệt thì là *ranh*. Nếu không thể đặt tiếng khác để khinh khi được, thì lại xoay phương pháp khác, như là đề tiếng đệm *ba* ở trước trong : *ba tàu, ba đá, ba thụ, ba son, ba ná, ba phải, ...*

Lắm khi, tánh cách chủ quan này quyết định việc xưng hô, như trong việc dùng các tiếng đề trở ngôi thứ : *tao, ta, tót, tó, em, con, cháu, v.v...* (về ngôi thứ nhất) ; *mầy, mí, em, anh, v.v...* (về ngôi thứ hai). Chính cái tánh cách chủ quan này là một trở ngại to để sáng tạo những đại danh từ chỉ người, vì khó rút bỏ những chủ quan ấy.

Đến như sự tiếng Việt giàu tiếng cụ thể, ấy cũng do tánh cách này. Mỗi khi ta nói, *cầm, mang, vác, kèiêng, quảy, gánh, xách, cồng, dọt*, chẳng những ta tả việc đưa vật từ nơi này đến nơi nọ, mà ta còn tả cái tình cảnh của riêng ta nữa.

41.— Bởi có nhiều âm hưởng và lại thêm có tánh cách

chủ quan, nên tiếng Việt rất tiện dùng để tả tánh tình, và rất dễ nên thơ. Vì vậy mà sự sáng tác của dân chúng rất nhiều. Chính là hai tánh cách này đáng cho ta chú ý khi cần nghiên cứu những nguồn gốc của văn chương Việt Nam.

c) Những đặc tánh về mẹo luật.

42.— Xét chung, tiếng Việt không biến đổi như lắm tiếng phương tây để diễn tả những tinh tế về giống đực cái, số nhiều ít, thời tiết hoặc kiểu cách. Tuy vậy, đối với các vấn đề này, tiếng Việt cũng có những mẹo luật riêng để thông dịch tư tưởng thành ra lời. Và người biết mẹo cũng có thể diễn những tinh tế của mình như các loại ngôn ngữ khác.

Đây không phải là quyền văn phạm về tiếng Việt, nên không thể trình bày đủ tất cả mẹo luật này, và chỉ có thể nói sơ về những chỗ nào tiếng Việt khác với các thứ tiếng khác mà thôi.

43.— Muốn diễn tả những tinh tế của tư tưởng, người Việt thường ghép thêm vào lời một hay là hai ba tiếng phụ, mà mỗi tiếng phụ này đều có chức vụ riêng của nó.

Hoặc có những tiếng để phân biệt giống đực (*đực, trống, nọc, cõ,...*) với giống cái (*cái, mái, nái,...*). Hoặc có những tiếng để tỏ số nhiều (*những, các, nhiều, lắm, vài, một ít,...*). Hoặc có những tiếng để tỏ thời điểm của việc xảy ra (*đương, đã, có, sẽ,...*). Hoặc có những tiếng để tỏ kiểu cách (*nếu, âu là, háy*).

44.— Nhưng còn một phép thứ hai nữa rất đáng chú ý, là cách tổ chức câu văn hay đoạn văn, làm cho phần tinh tế của tư tưởng được diễn tả đầy đủ, mà trong câu văn hay đoạn văn ấy không có tiếng nào dùng vào chức vụ đặc biệt này.

Không biến đổi dạng thái của tiếng như người phương tây, người Việt lại chú trọng nơi ngôi thứ của mỗi tiếng, mối âm.

Về khoản này tiếng Việt có cùng một quan điểm với tiếng Tàu, nhưng nguyên tắc của hai bên lại nghịch hẳn.

Theo tiếng Tàu thì cái gì đề hình dung, đề thêm nghĩa, đề cụ tượng đều phải đứng trước cái bị hình dung, bị thêm nghĩa, cái trừu tượng. Theo tiếng Việt thì nghịch hẳn lại. Khởi đầu, phải đưa ra cái khái niệm trừu tượng nhưt, rồi sau đó sẽ ghép thêm những cái gì đề phụ nghĩa, đề hình dung. Như trong câu : « *Tôi mua lắm thứ than quả bàng dốt không được* », *mua* là ý niệm chánh, phải nói trước, *lắm* là phụ nghĩa, phải nói sau ; *than* là trừu tượng hơn, phải nói trước hết, rồi đến *quả bàng* đề hình dung phải nói kế đó, còn *dốt không được* là một tánh cách vừa cụ tượng hơn hết, vừa sau hết, nên nói ở chót.

Đây là một bằng cứ quyết định về sự tiếng Việt và tiếng Tàu là hai thứ tiếng khác dòng nhau, mặc dầu ta mượn của Tàu rất nhiều.

45.— Nhưng khi ta ghép nhiều tiếng Hán-Việt lại thành ra một thành ngữ trở một ý niệm mà thôi, thì trong phạm vi của thành ngữ ấy, ta phải theo mẹo luật của tiếng Tàu, tức là nghịch lại, từ cụ thể đến trừu tượng. Thí dụ : *trung tâm điềm, siêu hình học*, v.v...

Như vậy thì người Việt Nam phải thạo hai ngữ pháp, của tiếng nôm và của tiếng Hán Việt. Ngữ pháp nôm thì đề dùng vào lời hoặc đề ghép những tiếng nôm lại thành ra một thành ngữ nôm. Ngữ pháp Hán Việt thì dùng vào việc ghép những thành ngữ Hán Việt.

46.— Nhưng một khi thành ngữ Hán Việt ghép xong rồi, thì cả khối nó giá trị như là một tiếng nôm. Thế là hai ngữ pháp hóa hợp lại mà làm cho tiếng được tế nhị hơn. Ví dụ : *Xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội*, nhờ sự phân biệt ngữ

pháp ấy mà trở được hai ý niệm khác nhau (socialisme và doctrine sociale).

47.— Trong tiếng Việt Nam cũng như trong các thứ tiếng, người viết văn tùy nơi ý mình mà sửa đổi vị trí của những tiếng cần phải làm cho bật nổi lên, khi thì đề ở đầu câu, khi ở cuối câu. Nhưng đó là những ngoại lệ chứng minh thêm sự quan trọng của luật vị trí trong tiếng Việt mà thôi.

48.— Tiếng Việt cơ cấu theo một lối khác hẳn với các ngôn ngữ phương tây, nên không có « tự loại ». Gần đây, một vài người toan bắt chước theo Âu châu mà phân biệt tự loại. Nhưng kết quả rất kỳ quặc.

Ta hãy lấy câu sau đây mà xét thử : *Nếu cây viết máy của anh đã hư à, thì lấy cây viết mực này mà viết cho hết bài thi viết đi !* Trong câu có bốn chữ viết. Chữ đầu không thể tách riêng được : nó phải đi chung trong một khối *cây viết máy* vì ba âm này chỉ trở một vật mà thôi. Chữ thứ hai cũng vậy : nó ở trong khối *cây viết mực*. Chữ thứ ba lại tả một hành động và lãnh chức vụ của một động từ theo lối Âu. Còn chữ thứ tư chỉ dùng để thêm nghĩa cho bài thi.

Vậy thì chữ viết ở đây không thể sắp theo một tự loại nào, và trong từ điển cũng không thể chua bên cạnh tự loại nào cả.

49.— Tùy theo ngôi thứ của tiếng nằm trong câu mà nó có một chức vụ rõ rệt. Chức vụ này bắt buộc nó có một ý nghĩa đương xứng.

Người ta có thể so sánh mỗi tiếng trong tiếng Việt như là một người trong một phường hát, mỗi câu như là một vở kịch. Tùy theo vở kịch mà người ta phải chọn đào kép thích ứng để đóng tuồng. Rồi tùy theo mỗi vai trò mà các tiếng phải đến ngôi thứ của nó theo những qui củ rành rẽ. Lắm khi, một tiếng lại được dùng nhiều lần, mỗi lần với một vai trò, một ý nghĩa

khác, thì cũng như có vở kịch mà một người có thể đóng vai này rồi đóng vai khác vậy.

40.— Thế thì nguyên tắc căn bản của mẹo luật tiếng Việt là nguyên tắc *chức vụ*, dựa theo ý mà định vai trò và chọn lời đề diễn tả, chứ không theo nguyên tắc thể dạng của các thứ tiếng khác.

Nguyên tắc này đi thẳng từ ý đến lời, khỏi phải bị những phạm trù rắc rối ràng buộc. Vì vậy mà tiếng Việt có những mẹo luật dễ dàng, rõ ràng, hợp lý. Đó là một lẽ làm cho tiếng Việt, đầu có biến đổi, không đến nỗi quá chùng như các tiếng nói khác. Và cũng là cái lý của sự trường tồn của nó, mặc dầu bị ảnh hưởng đồng hóa của tiếng Tàu, đại diện cho một quyền lực mạnh mẽ và một văn hóa cao đẹp hơn.

d) Những đặc tánh về nguồn gốc của văn chương Việt Nam.

51.— Ở xứ khác, văn chương thường có gốc cỗi nơi sự cố gắng của các tầng lớp quý tộc trường giả muốn sáng tác để tạo cho dân mình một vẻ xinh tươi riêng.

Ở xứ Việt Nam, từ xưa đến bây giờ, lại khác hẳn. Khi bị đô hộ, thì chịu chế độ đồng hóa, đã đành, mà khi được tự chủ cũng thẹn mình vì ngôn ngữ văn chương của dân tộc. Những hạng người cầm quyền, trường giả đều ráng sức học, bắt chước cho được văn chương của nước đô hộ mình, và khi đã thành, thì việc sáng tác bằng tiếng nói nước ngoài là một danh dự.

Câu nôm na là cha mách quế tả một tình trạng nào nề kéo dài cả hai ngàn năm.

52.— Thịnh thoảng, có một vài triều đại nhờ sự sanh hoạt tinh thần của dân quá dồi dào, nên cũng hưởng ứng với dân,

mà sáng tác bằng tiếng nôm, hoặc khuyến khích văn chương Việt Nam. Nhưng đó chỉ là một cuộc du hí chứ không có tánh cách của một sự cố gắng, nỗ lực vĩnh cửu, đeo đuổi theo mục đích làm cho rạng rỡ văn chương Việt Nam.

Chỉ có hai lượt, nhưng mỗi lượt đều ngắn, sự giúp đỡ của nhà nước được lập nên theo kế hoạch. Những thành tích ấy lại không có gì cả.

53.— Các tầng lớp bên trên của xã hội đã khinh miệt và rẻ rúng tiếng nôm cùng văn chương Việt Nam như vậy, thì văn chương Việt Nam sanh nở và trưởng thành được nhờ dân chúng vậy.

Khác hơn ở xứ khác, nguồn gốc của văn chương Việt Nam là nguồn gốc bình dân.

54.— Bởi tiếng Việt Nam có nhiều âm hưởng mà ý nghĩa đầy tình cảm, nên dễ biến ra câu hát, bài thơ. Mà mẹo luật Việt Nam rộng rãi, nên ai có tính ngộ nghĩnh đều làm văn được. Vì vậy mà sự sáng tác của bình dân không gặp trở lực nào cả.

Khi làm việc cần nỗ lực, thì làm những bài *dở ta*, khi cần có nhần nại, thì có bài hò, bài hát, khi có hội chơi thì có đủ trò. Ở các xứ khác, nền văn chương tuy gọi là bình dân, song cũng phải do một số ít tay thợ chuyên môn. Còn ở Việt Nam, thì hầu hết đều có thể góp phần ít nhiều vào sự sáng tác chung.

55.— Nhờ sự dễ dàng của sự sáng tác này làm cho văn chương bình dân rất phổ biến và nuôi sống tiếng Việt trải hai ngàn năm rẻ rúng của các tầng lớp trên, nên tạo được một nền văn chương cho ngày nay.

Bởi những nguồn gốc ấy, nền văn chương Việt Nam có những tánh cách đặc biệt như sau này :

- a) Sự phong phú của văn chương truyền khẩu.
- b) Quá nhiều tác phẩm không biết tác giả là ai.
- c) Không có tác phẩm to tát về những vấn đề cao siêu, vì quá mực thường thức của bình dân.

56.— Nhưng bây giờ, với sự phổ thông chữ quốc ngữ, với sự truyền bá một nền học căn bản, với ý định của các người Việt cố gắng trau dồi tiếng mẹ đẻ và sáng tác một nền văn chương Việt Nam, thì tiếng Việt và văn chương Việt Nam có những triển vọng tốt đẹp hơn.

III.— KẾT LUẬN

57.— Những nhận xét đã trình bày trong quyền này đã cho ta thấy rõ hai điều quan trọng :

1^o) Tiếng Việt không phải là một phương ngữ của tiếng Tàu, nên có những nguồn gốc, văn phạm và tánh cách riêng.

2^o) Tiếng Việt xưa nay bị rẻ rúng, và luôn theo, văn chương Việt Nam cũng bị khinh thường.

58.— Điều nhận xét thứ nhất cho ta một đối tượng rõ rệt khi ta nghiên cứu văn chương Việt Nam. Ta sẽ loại ra ngoài tất cả những tác phẩm làm bằng những thứ tiếng không phải là tiếng Việt.

Điều nhận xét thứ hai sẽ đem lại cho ta một tin tưởng vững chắc về sự xán lạn của tương lai văn chương Việt Nam. Trong khi tiếng Việt bị rẻ rúng mà ta đã có những áng văn chương lộng lẫy, huy hoàng như những bài thơ của Hồ Xuân Hương hay là tập *Đoạn trường tân thanh*, thì sau này, tiếng Việt được trau dồi châu đáo, cẩn thận, văn chương Việt Nam được vun quén kỹ lưỡng, lẽ nào ta chẳng lược được những giai phẩm khác hơn sao ?

Còn thêm một lẽ nữa cho ta tin tưởng, khi ta đi sâu vào sự nghiên cứu văn chương Việt Nam. Ta sẽ thấy rằng văn chương Việt Nam được phồn thịnh trong mấy hồi dân tộc chồi dậy. Mà nay là lúc dân tộc Việt Nam chồi dậy một lần nữa. Đó không phải là một cái lý cho ta hy vọng sao ?

Muốn in

SỜ, SÁCH, BÁO-CHÍ, DANH-THIỆP
bằng chữ Việt, xin hỏi tại « **LÊ-LỢI** », nhà
in độc nhất của người Việt ở Pháp, có thợ
Việt chuyên-môn trông coi.

In chóng, chu-đáo, mỹ-thuật và giá hạ.

Thư từ tiền bạc xin gửi cho :

LÊ - LỢI 185, Rue Saint-Jacques
—:— PARIS-V —:—

Dépôt légal 1^{er} trimestre 1950
Imprimé en France